

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG BÒ SỮA MỘC CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Công Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Đào Duy Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Xuân Thao	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Bà Trần Thị Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Công Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Nguyễn Sỹ Quang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Xuân Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tú	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Nhân Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 0493 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 01 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 20 tháng 01 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871.146.017.234	920.008.745.494
I. Tiền	110	4	73.739.743.106	23.150.102.405
1. Tiền	111		73.739.743.106	23.150.102.405
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	419.337.475.500	464.387.055.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		419.337.475.500	464.387.055.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.291.779.591	73.009.739.657
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.473.369.424	21.576.736.080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.841.426.088	14.338.265.573
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	29.320.336.327	33.259.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.656.647.752	3.835.401.677
IV. Hàng tồn kho	140	10	293.809.150.148	349.599.904.066
1. Hàng tồn kho	141		293.809.150.148	349.599.904.066
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.967.868.889	9.861.944.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.307.635.504	8.354.981.509
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	660.233.385	1.506.962.857
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.068.240.278	213.842.736.144
I. Tài sản cố định	220		193.608.450.900	207.985.622.566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	191.035.223.503	207.985.622.566
- Nguyên giá	222		841.192.599.403	807.972.326.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(650.157.375.900)	(599.986.703.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.573.227.397	-
- Nguyên giá	228		2.988.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.772.603)	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240			488.297.018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	488.297.018
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.585.600	61.485.600
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	75.585.600	61.485.600
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.384.203.778	5.307.330.960
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.384.203.778	5.307.330.960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.072.214.257.512	1.133.851.481.638

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		345.474.233.711	365.999.329.385
I. Nợ ngắn hạn	310		342.561.033.711	363.951.329.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	58.653.315.988	90.442.875.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	26.267.178.426	16.048.554.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.540.520.629	3.493.668.757
4. Phải trả người lao động	314		25.291.258.947	34.751.376.792
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	189.567.202.347	176.929.683.272
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.241.557.374	42.285.170.283
II. Nợ dài hạn	330		2.913.200.000	2.048.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.913.200.000	2.048.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		726.740.023.801	767.852.152.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	726.740.023.801	767.852.152.253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		668.000.000.000	568.460.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		668.000.000.000	568.460.460.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.694.222.888	82.532.150.302
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.045.800.913	116.859.541.951
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		4.629.129.253	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		37.416.671.660	116.859.541.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.072.214.257.512	1.133.851.481.638


Nguyễn Anh Tú
 Người lập biểu


Trần Thị Cúc
 Kế toán trưởng




Trần Công Chiến
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.562.406.601.059	2.484.796.888.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	3.987.033.429	3.099.972.622
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.558.419.567.630	2.481.696.915.641
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.071.913.387.984	2.014.999.720.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		486.506.179.646	466.697.194.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	47.754.045.218	43.068.005.339
7. Chi phí tài chính	22		161.917.808	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		161.917.808	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	321.788.261.204	277.687.938.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	23.346.164.361	26.556.991.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		188.963.881.491	205.520.270.480
11. Thu nhập khác	31	24	9.994.309.240	7.004.521.654
12. Chi phí khác	32	25	13.351.377.383	11.728.075.262
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(3.357.068.143)	(4.723.553.608)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		185.606.813.348	200.796.716.872
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	18.664.584.468	20.155.926.020
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		166.942.228.880	180.640.790.852
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.601	2.892


Nguyễn Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Cúc
Kế toán trưởngTrần Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.606.813.348	200.796.716.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	62.693.485.482	82.414.653.934
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.046.733)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(33.787.002.786)	(25.747.238.303)
Chi phí lãi vay	06	161.917.808	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	214.654.167.119	257.464.132.503
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	8.873.749.356	(7.355.441.021)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	42.976.914.512	(90.892.367.880)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.387.515.977)	4.800.942.885
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.029.526.813)	1.243.280.939
Tiền lãi vay đã trả	14	(161.917.808)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.920.307.834)	(20.997.867.342)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	500.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.537.530.000)	(13.510.922.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.968.032.555	130.751.757.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.740.611.891)	(20.942.378.445)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.420.737.863	3.156.829.048
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(362.545.794.500)	(418.344.536.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	407.595.374.000	335.314.152.353
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.100.000)	(16.275.600)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.795.901.441	21.670.309.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47.511.506.913	(79.161.899.112)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(189.910.945.500)	(127.051.120.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(189.910.945.500)	(127.051.120.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	50.568.593.968	(75.461.262.040)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.150.102.405	98.611.364.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.046.733	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	73.739.743.106	23.150.102.405

Nguyễn Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Cúc
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500154060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 993 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 923 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Chế biến thức ăn gia súc
- Chọn lọc, nhân giống và phát triển đàn bò sữa Quốc gia
- Sản xuất và cung ứng giống bò
- Đào tạo và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi thú y và đồng cỏ
- Bán phân vi sinh
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng
- Trồng cây chè
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt
- Bán lẻ sắt, thép, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi ...
- Sản xuất phân vi sinh
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ
- Bán buôn sắt thép
- Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa thịt, thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu con giống, vật tư, nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi, thiết bị và phụ tùng máy móc, hương liệu, các sản phẩm từ sữa, bao bì phục vụ chăn nuôi và chế biến. Kinh doanh cân điện tử.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán và giới thiệu sản phẩm sữa
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 389, Đường Điện Biên Phủ, Phường La Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Bán và giới thiệu sản phẩm sữa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 33
Máy móc, thiết bị (ngoài máy móc thiết bị áp dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần như trình bày dưới đây)	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Các tài sản khác	3 - 8
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	4 - 8

Một số máy móc thiết bị được được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần với thời gian sử dụng hữu ích sau điều chỉnh là 2,8 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ. Từ năm 2014, Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi và 20% đối với thu nhập còn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	479.720.284	3.010.128.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.260.022.822	20.139.973.673
	73.739.743.106	23.150.102.405

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	371.337.475.500	371.337.475.500	464.387.055.000	464.387.055.000
- Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất (ii)	48.000.000.000	48.000.000.000	-	-
b. Góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu (iii)	75.585.600	75.585.600	61.485.600	61.485.600

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 7,0% đến 7,7%/năm.
- (ii) Bao gồm khoản tiền gửi trích từ Quỹ Hỗ trợ sản xuất có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại và Quỹ tín dụng với lãi suất từ 7,5% đến 7,7%/năm, lãi tiền gửi thực nhận ghi tăng Quỹ Hỗ trợ sản xuất.
- (iii) Bao gồm 7.052 cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.877 cổ phần).

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Vinmart	5.052.137.460	6.217.670.233
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	2.978.354.500	-
Hệ thống BigC Hà nội	2.453.805.065	2.002.950.777
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	1.931.477.392	2.202.946.256
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	735.820.800	1.132.032.000
Các khách hàng khác	9.321.774.207	10.021.136.814
	22.473.369.424	21.576.736.080

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Border Vallay Trading	2.893.924.460	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thiện Nhân	2.472.270.000	-
Công ty Cổ phần DMSPRO	1.765.198.182	-
Công ty Tophay Agri-industries Inc.	1.621.617.944	851.515.777
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	-	8.808.513.978
Các nhà cung cấp khác	88.415.502	4.678.235.818
	8.841.426.088	14.338.265.573

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cho vay các hộ chăn nuôi (*)	29.320.336.327	-	33.259.336.327	-
	29.320.336.327	-	33.259.336.327	-

(*) Bao gồm các khoản cho vay hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với lãi suất 1%/tháng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.234.277.606	-	3.368.058.477	-
Phải thu khác	422.370.146	-	467.343.200	-
	10.656.647.752	-	3.835.401.677	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	121.891.687.224	-	140.332.510.598	-
Công cụ, dụng cụ	5.897.552.643	-	1.052.548.641	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.274.624.556	-	29.516.905.598	-
Thành phẩm	132.745.285.725	-	178.697.939.229	-
	293.809.150.148	-	349.599.904.066	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.321.301.006	2.470.162.071
Chi phí quảng cáo	6.838.774.422	3.876.643.134
Phí DMS phục vụ bán hàng	1.144.365.117	993.889.351
Chi phí thuê cửa hàng	451.016.667	516.269.551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	552.178.292	498.017.402
	12.307.635.504	8.354.981.509
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.823.239.850	4.951.612.147
Chi phí trả trước dài hạn khác	560.963.928	355.718.813
	7.384.203.778	5.307.330.960

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.493.668.167	129.463.303.555	131.258.758.030	1.698.213.692
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	321.241.796	321.241.796	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	166.347.230	166.347.230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(901.969.697)	18.664.584.468	14.920.307.834	2.842.306.937
Thuế thu nhập cá nhân	(604.970.114)	7.114.156.078	7.169.419.349	(660.233.385)
Thuế tài nguyên	590	171.639.425	171.640.015	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(23.046)	4.304.165.771	4.304.142.725	-
Các loại thuế khác	-	14.500.000	14.500.000	-
	1.986.705.900	160.219.938.323	158.326.356.979	3.880.287.244
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1.506.962.857)			(660.233.385)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.493.668.757			4.540.520.629

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.551.850.373	5.551.850.373	5.790.000.059	5.790.000.059
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc châu	1.440.518.538	1.440.518.538	-	-
Công ty TNHH Gia Hưng Mộc Châu	736.374.000	736.374.000	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam tại Bắc Ninh	-	-	7.189.124.316	7.189.124.316
Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	-	-	4.654.728.260	4.654.728.260
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	-	-	4.297.496.359	4.297.496.359
Phải trả các đối tượng khác	50.924.573.077	50.924.573.077	68.511.526.683	68.511.526.683
- Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	46.036.985.538	46.036.985.538	41.256.165.651	41.256.165.651
- Phải trả các đối tượng khác	4.887.587.539	4.887.587.539	27.255.361.032	27.255.361.032
	58.653.315.988	58.653.315.988	90.442.875.677	90.442.875.677
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	157.068.103	157.068.103	1.509.175.000	1.509.175.000

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Tây bắc	1.206.790.378	3.617.544.742
Nguyễn Thị Nhâm	1.055.253.296	203.456.589
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	953.980.979	343.481.277
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đức Thắng	926.705.776	524.400.413
Công ty TNHH Thịnh Hiền	895.870.883	573.095.885
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tuấn Minh	800.337.635	395.818.707
Các khách hàng khác	20.428.239.479	10.390.756.991
	26.267.178.426	16.048.554.604

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	134.268.164.000	128.756.086.500
Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	51.455.745.308	44.955.168.694
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.065.265.678	1.069.083.176
Kinh phí công đoàn	1.468.526.618	1.036.364.529
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.309.500.743	1.112.980.373
	189.567.202.347	176.929.683.272
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.913.200.000	2.048.000.000
	2.913.200.000	2.048.000.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	568.460.460.000	64.468.071.218	133.853.007.726	766.781.538.944
Lợi nhuận trong năm	-	-	180.640.790.852	180.640.790.852
Trích lập các quỹ	-	18.064.079.084	(18.064.079.084)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.032.039.543)	(9.032.039.543)
Trả cổ tức	-	-	(170.538.138.000)	(170.538.138.000)
Số dư đầu năm nay	568.460.460.000	82.532.150.302	116.859.541.951	767.852.152.253
Tăng vốn trong năm (*)	99.539.540.000	(82.532.150.302)	(17.007.389.698)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	166.942.228.880	166.942.228.880
Trích lập các quỹ (*)	-	16.694.222.888	(16.694.222.888)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(12.631.334.332)	(12.631.334.332)
Trả cổ tức (*)	-	-	(195.423.023.000)	(195.423.023.000)
Số dư cuối năm nay	668.000.000.000	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, đồng thời thực hiện tạm phân phối lợi nhuận căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/NQ/ĐHĐCĐ/2019 ngày 30 tháng 6 năm 2019 cụ thể:

- Trích cổ tức bổ sung năm 2018 với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ tại 31/12/2018 và tạm trích cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ tại 31/12/2019.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 và trích Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế năm 2019 trong kế hoạch cộng 10% lợi nhuận vượt kế hoạch.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 9 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 668.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 568.460.460.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	340.681.640.000	51%	340.681.640.000	289.913.450.000
Các cổ đông khác	327.318.360.000	49%	327.318.360.000	278.547.010.000
	668.000.000.000	100%	668.000.000.000	568.460.460.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USA)	55.295	631
Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	305	305

19. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm sữa	2.214.518.810.669	2.119.577.632.155
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	305.287.176.340	317.468.511.260
Doanh thu bán vật tư chăn nuôi	39.912.571.990	45.071.818.249
Doanh thu bán bò, bê và doanh thu khác	2.688.042.060	2.678.926.599
	2.562.406.601.059	2.484.796.888.263
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.987.033.429	3.099.972.622
	3.987.033.429	3.099.972.622

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản phẩm sữa	1.751.681.783.899	1.664.595.124.206
Giá vốn thức ăn chăn nuôi	281.203.769.195	300.436.133.065
Giá vốn vật tư chăn nuôi	37.106.817.208	42.288.432.052
Giá vốn bò, bê và khác	1.921.017.682	7.680.031.515
	2.071.913.387.984	2.014.999.720.838

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.828.566.106.069	1.806.739.833.406
Chi phí nhân công	147.479.468.946	148.787.487.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.693.485.482	82.414.653.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.463.094.977	91.295.647.368
Chi phí khác bằng tiền	225.920.516.350	219.001.778.523
	2.381.122.671.824	2.348.239.400.625

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.662.120.570	34.525.579.858
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.065.365.915	8.537.843.481
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.512.000	4.582.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.046.733	-
	47.754.045.218	43.068.005.339

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	12.874.016.848	16.066.890.206
Chi phí vật liệu, công cụ	1.888.405.824	2.379.867.247
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.852.064.726	1.532.880.316
Thuế, phí và lệ phí	2.438.357.780	3.413.908.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4.293.319.183	3.163.444.965
	23.346.164.361	26.556.991.235
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	42.862.718.857	36.017.608.828
Chi phí vật liệu bao bì	2.303.765.794	2.909.617.225
Chi phí đồ dùng	32.482.706.079	25.837.037.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	591.875.829	462.353.845
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	210.854.014.524	178.454.522.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.732.853.125	26.406.597.468
Chi phí khác bằng tiền	6.960.326.996	7.600.201.241
	321.788.261.204	277.687.938.427

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu hỗ trợ, ủng hộ	7.253.715.000	6.215.211.584
Thu tiền phạt, tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	2.522.983.722	158.751.318
Thu nhập khác	217.610.518	630.558.752
	9.994.309.240	7.004.521.654

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.382.156.655	8.782.923.555
Vật tư hỏng, hủy, thí nghiệm	3.143.230.296	726.884.875
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân	1.884.613.944	1.861.231.036
Chi phí khác	1.941.376.488	357.035.796
	13.351.377.383	11.728.075.262

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.664.584.468	20.155.926.020

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	185.606.813.348	200.796.716.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.039.031.333	762.543.332
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	186.645.844.681	201.559.260.204
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	18.664.584.468	20.155.926.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.664.584.468	20.155.926.020

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166,942,228,880	180,640,790,852
Các khoản điều chỉnh:	(12,631,334,332)	(9,032,039,543)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế	(12,631,334,332)	(9,032,039,543)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	154,310,894,548	171,608,751,309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	59,334,535	59,334,535
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,601	2,892

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	184.224.000	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	20.321.152.500	15.364.182.500
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	590.693.949	377.500.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	46.200.000	-
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	99.666.082.500	86.974.035.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải trả cổ tức		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	85.170.410.000	86.974.035.000
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - Công ty Cổ phần	157.068.103	156.750.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	-	1.352.425.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.470.498.410	3.527.124.953



Nguyễn Anh Tú
Người lập biểu



Trần Thị Cúc
Kế toán trưởng



Trần Công Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020